

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam**

Công ty: CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 028 – 39453301 – 39453302

Fax: 028 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 sau kiểm toán của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 sau kiểm toán Hợp nhất của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam.
2. Công văn số 188/CV-NVN-TCKT ngày 26/08/2022 của Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam về việc giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 của Báo cáo riêng và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 26 tháng 08 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 188 /CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021
của báo cáo riêng và Hợp nhất

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

+ Đối với báo cáo tài chính riêng :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 lãi : 46.277.904.236 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021 lãi: 23.577.653.358 đồng

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với 6 tháng đầu năm 2021 chủ yếu là do lợi nhuận được chia đợt 2 của năm 2021 từ các công ty liên doanh tăng. Bên cạnh đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước.

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 lãi: 41.306.152.108 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021 lãi: 51.581.045.208 đồng

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 chủ yếu do khoản Lợi nhuận trong kỳ của các công ty liên doanh, liên kết giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



PHAN TRUNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Ngọc Diệp	Chủ tịch
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Vũ Hân	Thành viên
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Phan Trung Nam.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Phan Trung Nam - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Trung Nam

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022



Số: 333/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán số 1.0712/22/TC-AC ngày 29 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và báo cáo soát xét số 1.1351/21/TC-AC ngày 25 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Chữ Mạnh Hoan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.613.603.517	252.520.492.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.730.965.384	17.538.193.775
1. Tiền	111		22.145.137.943	15.533.262.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.585.827.441	2.004.931.507
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.307.335.466	136.269.371.166
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	200.307.335.466	136.269.371.166
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.795.631.394	50.398.120.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.808.678.090	74.361.105.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.720.864.757	865.337.095
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		251.475.750	251.475.750
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.775.760.384	45.301.934.438
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(68.761.147.587)	(70.381.732.199)
IV. Hàng tồn kho	140	9	92.023.268.636	41.913.425.312
1. Hàng tồn kho	141		92.051.571.124	41.968.005.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.302.488)	(54.580.079)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.756.402.637	6.401.381.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	148.811.565	112.019.761
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.377.374.546	4.985.833.381
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	1.230.216.526	1.303.528.102
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.238.767.272	205.427.576.687
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.049.000.000	21.049.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	21.049.000.000	21.049.000.000
II. Tài sản cố định	220		7.674.037.039	8.306.784.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.674.037.039	8.306.784.185
- Nguyên giá	222		129.538.345.206	129.538.345.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.864.308.167)	(121.231.561.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		3.057.090.120	3.057.090.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.057.090.120)	(3.057.090.120)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		163.422.582.991	167.694.153.172
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	163.422.582.991	167.694.153.172
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.093.147.242	8.377.639.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.918.632.791	8.103.270.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	174.514.451	274.369.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		592.852.370.789	457.948.068.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		289.069.803.455	193.723.653.528
I. Nợ ngắn hạn	310		288.588.674.655	193.242.524.728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	48.426.294.884	4.874.219.396
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.010.314.421	10.479.319.780
3. Phải trả người lao động	314		228.160.101	2.141.200.704
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.726.748.090	3.462.457.832
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	94.060.654.975	39.427.580.674
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	126.468.637.375	131.248.518.867
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.667.864.809	1.609.227.475
II. Nợ dài hạn	330		481.128.800	481.128.800
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	481.128.800	481.128.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303.782.567.334	264.224.415.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	303.782.567.334	264.224.415.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	199.031.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.197.951.258	69.638.315.678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		67.947.315.678	(5.109.335.534)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.250.635.580	74.747.651.212
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		96.454.613	97.938.085
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		592.852.370.789	457.948.068.754



Phan Trung Nam
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng/Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	163.619.696.264	196.428.970.621
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		163.619.696.264	196.428.970.621
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	154.957.654.617	187.432.448.082
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.662.041.647	8.996.522.539
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.503.849.450	2.779.457.483
6. Chi phí tài chính	22	27	4.873.113.687	6.156.699.590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.116.141.389	4.852.505.049
7. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		32.512.324.103	52.911.200.979
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.849.340.956	2.465.855.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.755.433.981	4.418.247.991
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		41.200.326.576	51.646.377.670
11. Thu nhập khác	31		220.680.643	178.410.483
12. Chi phí khác	32		15.000.401	17.231.974
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		205.680.242	161.178.509
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41.406.006.818	51.807.556.179
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		99.854.710	226.510.971
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.306.152.108	51.581.045.208
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		41.307.359.547	51.582.624.025
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(1.207.439)	(1.578.817)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.126	2.655



Phan Trung Nam
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng/Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.406.006.818	51.807.556.179
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	632.747.146	684.168.221
- Các khoản dự phòng	03	(1.646.862.203)	(544.162.046)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.354.946.146)	647.912.913
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.286.277.778)	(55.455.573.434)
- Chi phí lãi vay	06	3.116.141.389	4.852.505.049
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.866.809.226	1.992.406.882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.936.119.925)	42.364.742.075
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.083.565.733)	2.096.263.771
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	94.708.107.906	(25.231.159.969)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	147.845.574	(1.252.261.462)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(356.965.784)	(14.341.380.757)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(689.362.666)	(1.169.300.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.656.748.598	4.459.310.127
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.266.000.000)	(57.888.799.724)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.853.909.275	31.753.230.049
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.783.293.936	41.994.321.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.371.203.211	15.858.751.545
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.908.145.215	22.835.916.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.779.862.853)	(36.151.564.723)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.127.782.362	(13.315.648.301)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	46.155.734.171	7.002.413.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.538.193.775	6.148.515.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.037.438	26.235.463
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	63.730.965.384	13.177.164.173



Phan Trung Nam
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng/Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 50 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn, quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải hành khách đường bộ khác, bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi đăng ký và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con được hợp nhất				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị trấn Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	99,52	99,52	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Số 18C Phạm Đình Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	20,69	20,69	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	27,51	27,51	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	15	15	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Nhựa PVC.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội	39A Phố Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số Một	403 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc do đánh giá của Tổng Giám đốc, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất: Bao gồm:

- + Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP của Công ty mẹ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- + Tiền thuê đất trả trước Lô K-3-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian thuê là 540 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng có thời hạn, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina
Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Công ty liên doanh
Công ty liên doanh
Thành viên chủ chốt

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.552.960.056	3.530.096.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.592.177.887	12.003.166.256
Các khoản tương đương tiền (i)	41.585.827.441	2.004.931.507
Cộng	<u>63.730.965.384</u>	<u>17.538.193.775</u>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản mở L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm; Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bình Dương với giá trị 137.149.900.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 98.412.028.700 VND) được dùng để thế chấp cho các khoản mở L/C và các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 19).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	47.357.199.069	47.357.199.069
Phải thu khách hàng khác	32.451.479.021	27.003.906.417
Cộng	<u>79.808.678.090</u>	<u>74.361.105.486</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải thu khác là bên liên quan	<u>10.539.426.284</u>	<u>41.539.932.000</u>
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem - Lợi nhuận được chia	10.039.494.284	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina - Lợi nhuận được chia	-	41.040.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Cổ tức được chia	499.932.000	499.932.000
b) Phải thu ngắn hạn đối tượng khác	<u>5.236.334.100</u>	<u>3.762.002.438</u>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	471.750.574	82.400.000
Lãi dự thu	3.109.622.728	1.928.305.554
Các khoản khác	1.654.960.798	1.751.296.884
c) Phải thu dài hạn khác	<u>21.049.000.000</u>	<u>21.049.000.000</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (i)	21.000.000.000	21.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	49.000.000	49.000.000
Cộng	<u>36.824.760.384</u>	<u>66.350.934.438</u>

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án “Trụ sở, văn phòng, trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên” tọa lạc tại số 360 đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21.000.0000.000 VND (bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng nhưng do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn dự án cho Công ty Cổ phần Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. NỢ XẤU

	Giá gốc	Số cuối kỳ có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu kỳ có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<i>a) Phải thu khách hàng</i>	65.751.698.494	63.883.752	(65.687.814.742)	(67.308.399.354)	67.407.786.248	99.386.894	(67.308.399.354)	(47.357.199.069)
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	47.357.199.069	-	(47.357.199.069)	(47.357.199.069)	47.357.199.069	-	(47.357.199.069)	(5.991.902.044)
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	5.240.814.290	-	(5.240.814.290)	(13.089.801.383)	5.991.902.044	-	(5.991.902.044)	(13.959.298.241)
Các đối tượng khác	13.153.685.135	63.883.752	(13.089.801.383)	(1.956.533.750)	14.058.685.135	99.386.894	(13.959.298.241)	(1.956.533.750)
<i>b) Phải thu khác</i>	1.956.533.750	-	(1.956.533.750)	(499.932.000)	1.956.533.750	-	(1.956.533.750)	(499.932.000)
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	499.932.000	-	(499.932.000)	(1.456.601.750)	499.932.000	-	(499.932.000)	(251.475.750)
Các đối tượng khác	1.456.601.750	-	(1.456.601.750)	(251.475.750)	1.456.601.750	-	(1.456.601.750)	(251.475.750)
<i>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	251.475.750	-	(251.475.750)	(865.323.345)	251.475.750	-	(865.323.345)	(865.323.345)
Các đối tượng khác	251.475.750	-	(251.475.750)	(865.323.345)	251.475.750	-	(865.323.345)	(70.381.732.199)
<i>d) Trả trước cho người bán</i>	865.323.345	-	(865.323.345)	63.883.752	865.323.345	-	(865.323.345)	(865.323.345)
Các đối tượng khác	865.323.345	-	(865.323.345)	68.825.031.339	865.323.345	-	(865.323.345)	
Cộng	68.825.031.339	63.883.752	(68.761.147.587)		70.481.119.093	99.386.894		

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tại ngày 01/01	70.381.732.199	73.755.018.604
Trích dự phòng trong kỳ	42.503.141	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.663.087.753)	(1.827.027.326)
Tại ngày 30/6	68.761.147.587	71.927.991.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	53.843.900.463	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.912.238.981	-	10.591.426.981	-
Công cụ, dụng cụ	1.341.429	-	886.786	-
Thành phẩm	18.138.335.817	-	17.989.731.700	-
Hàng hóa	8.155.754.434	(28.302.488)	13.385.959.924	(54.580.079)
Cộng	92.051.571.124	(28.302.488)	41.968.005.391	(54.580.079)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	148.811.565	112.019.761
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.691.468	99.166.669
Chi phí trả trước khác	84.120.097	12.853.092
b) Dài hạn	7.918.632.791	8.103.270.169
Tiền thuê đất trả trước	7.727.875.314	7.854.207.390
Chi phí trả trước khác	190.757.477	249.062.779
Cộng	8.067.444.356	8.215.289.930

Ghi chú:

- (i) Trong đó, khoản tiền thuê đất trả trước tại Lô K-3-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.919.734.507 VND của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (xem Thuyết minh số 19).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu	1.303.528.102	288.544.670	(215.233.094)	1.230.216.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.674.989	-	-	257.674.989
Các loại thuế khác	350.083	-	-	350.083
Tiền thuê đất	1.045.503.030	288.544.670	(215.233.094)	972.191.454
b) Phải nộp	10.479.319.780	14.494.313.765	(14.963.319.124)	10.010.314.421
Thuế giá trị gia tăng	401.321.057	11.813.698	(413.134.755)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.219.149.417	(14.219.149.417)	-
Thuế thu nhập cá nhân	91.082.514	258.350.650	(326.034.952)	23.398.212
Các loại thuế khác (i)	9.986.916.209	5.000.000	(5.000.000)	9.986.916.209
Cộng	10.479.319.780	14.494.313.765	(14.963.319.124)	10.010.314.421

Ghi chú:

- (i) Các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13 tháng 7 năm 1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND		
NGUYÊN GIÁ								
Số dư đầu kỳ	12.514.922.603	112.761.590.933		2.896.535.884	1.148.678.059		216.617.727	129.538.345.206
Số dư cuối kỳ	12.514.922.603	112.761.590.933		2.896.535.884	1.148.678.059		216.617.727	129.538.345.206
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư đầu kỳ	8.653.551.335	108.580.285.595		2.643.626.920	1.148.678.059		205.419.112	121.231.561.021
- Khấu hao trong kỳ	262.386.066	322.420.241		36.742.224	-		11.198.615	632.747.146
Số dư cuối kỳ	8.915.937.401	108.902.705.836		2.680.369.144	1.148.678.059		216.617.727	121.864.308.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Số dư đầu kỳ	3.861.371.268	4.181.305.338		252.908.964	-		11.198.615	8.306.784.185
Số dư cuối kỳ	3.598.985.202	3.858.885.097		216.166.740	-		-	7.674.037.039

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 112.129.986.622 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 111.559.401.695 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một số tài sản với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt là 102.863.379.526 VND và 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102.863.379.526 VND và 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II, và một số tài sản có định hữu hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 13.454.745.368 VND và 5.742.877.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.454.745.368 VND và 6.191.158.724 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	<u>2.646.960.000</u>	<u>410.130.120</u>	<u>3.057.090.120</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.646.960.000</u>	<u>410.130.120</u>	<u>3.057.090.120</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	<u>2.646.960.000</u>	<u>410.130.120</u>	<u>3.057.090.120</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.646.960.000</u>	<u>410.130.120</u>	<u>3.057.090.120</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 3.057.090.120 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.057.090.120 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Tỷ lệ % vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn (i)	20,69%	16.961.554.628	-	-	(*)	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem (ii)	27,51%	15.279.075.966	15.970.407.411	-	(*)	(*)
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina (iii)	15,00%	89.705.850.000	147.452.175.580	-	(*)	(*)
Cộng		121.946.480.594	163.422.582.991	167.694.480.594	145.384.822.471	167.694.153.172

Ghi chú:

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn với giá trị 16.760.800.000 VND, tương đương 20,69% tổng vốn điều lệ. Giá trị khoản đầu tư đã được đánh giá lại là 16.961.554.628 VND khi Công ty thực hiện cổ phần hóa. Báo cáo tài chính vào thời điểm gần nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đang thể hiện lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu rất lớn, theo đó, Công ty đang điều chỉnh giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị điều chỉnh không vượt quá khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem với giá trị 789.061 USD, chiếm tỷ lệ 27,51% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem đang có lãi lũy kế.

(iii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina với giá trị 5.250.000 USD, chiếm tỷ lệ 15% tổng vốn điều lệ. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina đang có lãi lũy kế.

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tại ngày 01/01		
Lợi nhuận nhận được	167.694.153.172	155.604.032.943
Lợi nhuận chia từ công ty liên kết trong kỳ	(36.783.894.284)	(24.813.100.866)
Tại ngày 30/6	32.512.324.103	52.908.535.283
	163.422.582.991	183.699.467.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Số đầu kỳ	274.369.161	1.037.241.333
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	(99.854.710)	(762.872.172)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>174.514.451</u>	<u>274.369.161</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh do Công ty tiến hành trích dự phòng nợ phải thu khó đòi cao hơn quy định hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ (Trình bày lại)</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Four Bung Industries Limited	6.726.827.250	6.726.827.250	-	-
Intraco Trading Pte Ltd	13.422.777.200	13.422.777.200	-	-
Samsung C And T Hongkong Limited	6.218.035.200	6.218.035.200	-	-
Vinmar International LLC	3.835.228.800	3.835.228.800	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	18.223.426.434	18.223.426.434	4.874.219.396	4.874.219.396
Cộng	<u>48.426.294.884</u>	<u>48.426.294.884</u>	<u>4.874.219.396</u>	<u>4.874.219.396</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí lãi vay	4.411.403.783	1.822.261.832
Các khoản trích trước khác	2.315.344.307	1.640.196.000
Cộng	<u>6.726.748.090</u>	<u>3.462.457.832</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải trả khác ngắn hạn	<u>94.060.654.975</u>	<u>39.427.580.674</u>
Tài trợ nhập khẩu phải trả (i)	92.863.328.850	38.201.283.625
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	65.587.782	96.883.536
Nhận ký quỹ	79.200.000	79.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.052.538.343	1.050.213.513
b) Phải trả khác dài hạn	<u>481.128.800</u>	<u>481.128.800</u>
Nhận ký quỹ	481.128.800	481.128.800
Cộng	<u>94.541.783.775</u>	<u>39.908.709.474</u>

Ghi chú:

- (i) Số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với kỳ hạn trả chậm dưới 6 tháng và được xác định theo từng thông báo thanh toán tại từng thời điểm phát sinh. Hạn mức phát hành thư tín dụng trả chậm theo quy định tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 29241/21MN/HĐTD ngày 02 tháng 8 năm 2021 được ký kết với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bình Dương và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (i)	116.053.686.659	116.053.686.659	399.193.233	(6.314.540.187)	110.138.339.705	110.138.339.705
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bình Dương (ii)	-	-	9.852.533.178	(9.852.533.178)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (iii)	15.194.832.208	15.194.832.208	17.065.967.465	(15.930.502.003)	16.330.297.670	16.330.297.670
Cộng	131.248.518.867	131.248.518.867	27.317.693.876	(32.097.575.368)	126.468.637.375	126.468.637.375

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 ký kết với Quỹ Hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trực in dự án, thời hạn vay 15 năm, trong đó, có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo lãi suất vay là 3,2%/năm tính trên dư nợ vay. Khoản vay được trả nhiều lần từ ngày 10 tháng 9 năm 2011 đến ngày 10 tháng 3 năm 2021. Khoản vay được đảm bảo bằng Máy móc, thiết bị và Phương tiện vận tải (xem Thuyết minh số 12).
- Khoản vay đã quá hạn thanh toán, theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17 tháng 5 năm 2015 của Ngân hàng Phát triển gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty, đề nghị cho Công ty được khoan nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với các thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với kỳ trả nợ vốn vay. Ngày 31 tháng 3 năm 2022, đã có buổi làm việc giữa các bên là Bộ Tài chính, Ngân hàng (Cơ quan ủy quyền cho vay lại), Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II và Công ty, tuy nhiên, vẫn chưa giải quyết được vấn đề về nợ quá hạn này. Số dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm này là 31.961.027,42 CNY.
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức nhằm mục đích thanh toán các LC đến hạn (Thuyết minh số 18) với lãi suất và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 29241/21MN/HĐTD ngày 02 tháng 8 năm 2021 ký kết với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức tín dụng là 129.000.000.000 VND, trong đó, hạn mức vay không vượt quá 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 10.000.000.000 VND và hạn mức phát hành thư tín dụng không vượt quá 129.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2021 đến ngày 02 tháng 8 năm 2022. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng này là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (xem Thuyết minh số 5).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng 031A21/BBD ngày 04 tháng 10 năm 2021 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 4,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 319TT15 ngày 23 tháng 10 năm 2015 và thế chấp máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 01/339TC18 ngày 04 tháng 10 năm 2021 (xem Thuyết minh số 10 và 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.289.130.000	199.031.463	(3.163.335.534)	112.254.085	191.437.080.014
Lãi trong năm	-	-	74.863.764.842	(13.763.934)	74.850.000.908
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	(113.447.934)	(552.066)	(114.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.946.000.000)	-	(1.946.000.000)
Điều chỉnh phân số hữu trong Công ty liên doanh	-	-	(2.665.696)	-	(2.665.696)
Số dư cuối năm trước	194.289.130.000	199.031.463	69.638.315.678	97.938.085	264.224.415.226
Lãi trong kỳ	-	-	41.307.359.547	(1.207.439)	41.306.152.108
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(1.691.000.000)	-	(1.691.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS tại Công ty con	-	-	(56.723.967)	(276.033)	(57.000.000)
Số dư cuối kỳ này	194.289.130.000	199.031.463	109.197.951.258	96.454.613	303.782.567.334

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị Quyết số 28.22/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty mẹ, Đại hội đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 1.691.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh	12.794.342	65,9%	12.794.342	65,9%
Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	6.634.571	34,1%	66.345.710.000	34,1%
Các cổ đông khác	19.428.913	100%	19.428.913	100%
Cộng			194.289.130.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.428.913</i>	<i>19.428.913</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.428.913</i>	<i>19.428.913</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.428.913</i>	<i>19.428.913</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	4.634,91	4.634,91

22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh thương mại các mặt hàng nhựa tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Đồng thời, toàn bộ hoạt động đều diễn ra tại một khu vực địa lý là khu vực miền Nam, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	142.499.169.768	179.482.147.155
Doanh thu bán thành phẩm	18.428.024.643	15.733.258.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.692.501.853	1.206.462.820
Doanh thu khác	-	7.101.818
Cộng	<u>163.619.696.264</u>	<u>196.428.970.621</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	138.203.212.323	173.735.160.817
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.751.802.005	12.633.049.435
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	28.917.880	32.848.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.277.591)	1.031.389.530
Cộng	<u>154.957.654.617</u>	<u>187.432.448.082</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.493.824.085	11.996.282.226
Chi phí nhân công	4.388.797.691	5.076.103.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.747.146	684.168.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.626.652.320	3.672.393.869
Chi phí khác	1.007.662.309	465.347.387
Cộng	<u>23.149.683.551</u>	<u>21.894.295.323</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.773.953.675	2.544.372.454
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.729.895.775	235.085.029
Cộng	<u>9.503.849.450</u>	<u>2.779.457.483</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.116.141.389	4.852.505.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá	234.656.211	1.304.194.541
Chi phí tài chính khác	1.522.316.087	-
Cộng	<u>4.873.113.687</u>	<u>6.156.699.590</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	701.398.700	779.681.958
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.742.224	36.742.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.044.005.409	1.577.017.847
Các khoản chi phí bán hàng khác	67.194.623	72.413.721
Cộng	<u>1.849.340.956</u>	<u>2.465.855.750</u>
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	2.360.851.555	2.759.174.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.908.567	51.487.188
Thuế, phí và lệ phí	226.469.196	1.119.216.922
Hoàn nhập dự phòng	(1.620.584.612)	(1.827.027.327)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	969.338.050	1.461.458.203
Các khoản chi phí QLDN khác	792.451.225	853.938.744
Cộng	<u>2.755.433.981</u>	<u>4.418.247.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	41.307.359.547	51.582.624.025
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.307.359.547	51.582.624.025
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	19.428.913	19.428.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.126</u>	<u>2.655</u>

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 27.22/BB-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 17 tháng 6 năm 2022, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.691.000.000 VND. Giá trị phân phối này tác động đến Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 sẽ được điều chỉnh trên thông tin so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	126.468.637.375	131.248.518.867
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(63.730.965.384)	(17.538.193.775)
Nợ thuần	62.737.671.991	113.710.325.092
Vốn chủ sở hữu	303.782.567.334	264.224.415.226
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,21</u>	<u>0,43</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.730.965.384	63.730.965.384	17.538.193.775	17.538.193.775
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.307.335.466	200.307.335.466	136.269.371.166	136.269.371.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.468.339.408	48.468.339.408	71.315.706.820	71.315.706.820
Các khoản ký quỹ	520.750.574	520.750.574	131.400.000	131.400.000
Tổng cộng	313.027.390.832	313.027.390.832	225.254.671.761	225.254.671.761
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	126.468.637.375	126.468.637.375	131.248.518.867	131.248.518.867
Phải trả người bán và Phải trả khác	142.342.162.077	142.342.162.077	44.125.716.534	44.125.716.534
Chi phí phải trả	6.726.748.090	6.726.748.090	3.462.457.832	3.462.457.832
Các khoản nhận ký quỹ	560.328.800	560.328.800	560.328.800	560.328.800
Tổng cộng	276.097.876.342	276.097.876.342	179.397.022.033	179.397.022.033

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.730.965.384	-	63.730.965.384
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.307.335.466	-	200.307.335.466
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.419.339.408	21.049.000.000	48.468.339.408
Các khoản ký quỹ	520.750.574	-	520.750.574
Tổng cộng	291.978.390.832	21.049.000.000	313.027.390.832
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	126.468.637.375	-	126.468.637.375
Phải trả người bán và Phải trả khác	142.342.162.077	-	142.342.162.077
Chi phí phải trả	6.726.748.090	-	6.726.748.090
Các khoản nhận ký quỹ	79.200.000	481.128.800	560.328.800
Tổng cộng	275.616.747.542	481.128.800	276.097.876.342
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.361.643.290	20.567.871.200	36.929.514.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 2 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.538.193.775	-	17.538.193.775
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	136.269.371.166	-	136.269.371.166
Phải thu khách hàng	50.266.706.820	21.049.000.000	71.315.706.820
Các khoản ký quỹ	131.400.000	-	131.400.000
Tổng cộng	204.205.671.761	21.049.000.000	225.254.671.761
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	131.248.518.867	-	131.248.518.867
Phải trả người bán và Phải trả khác	44.125.716.534	-	44.125.716.534
Chi phí phải trả	3.462.457.832	-	3.462.457.832
Các khoản nhận ký quỹ	79.200.000	481.128.800	560.328.800
Tổng cộng	178.915.893.233	481.128.800	179.397.022.033
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.289.778.528	20.567.871.200	45.857.649.728

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan tại các Thuyết minh số 6, 7, 8 và 14 và 20, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem		
Lợi nhuận được chia	10.039.494.284	13.363.900.866
Doanh thu hoa hồng	1.630.559.986	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina		
Lợi nhuận được chia	26.744.400.000	11.449.200.000
Lợi nhuận được chi trả	67.784.400.000	41.029.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I/ Hội đồng Quản trị		156.000.000	507.630.000
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	-	375.630.000
Bà Lê Ngọc Diệp	Chủ tịch HĐQT	42.000.000	18.000.000
Ông Phan Trung Nam	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Vũ Hân	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên	18.000.000	18.000.000
II/ Ban Kiểm soát		153.545.000	183.425.000
III/ Ban Điều hành		301.570.000	412.000.000
Cộng		611.115.000	1.103.055.000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê tầng 10 thuộc Tòa nhà Mecanimex, Thành phố Hà Nội để làm văn phòng và thuê thửa đất tại Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt máy móc, thiết bị. Tổng chi phí thuê đã ghi nhận trong kỳ là 182.727.272 VND (chi phí thuê ghi nhận kỳ trước là 236.363.636 VND).

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	336.000.000	372.000.000
Trong năm thứ 2	125.000.000	275.000.000
Cộng	461.000.000	647.000.000

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 13.149.117.012 VND là khoản tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ này chưa thu được, nhưng đã bao gồm 42.968.305.554 VND là số tiền lãi, lợi nhuận được chia phát sinh trong năm trước đã thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 2.579.175.605 VND là khoản lãi vay phát sinh trong kỳ này nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

i. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022):

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)	43.075.503.021	(38.201.283.625)	4.874.219.396
Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)	1.226.297.049	38.201.283.625	39.427.580.674

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ: Trình bày lại các khoản phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 18).

ii. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021):

Trình bày lại lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh kỳ trước (kỳ so sánh) theo phương pháp gián tiếp theo quy định tại Thông tư số 202/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.



Phan Trung Nam
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng/Người lập biểu